

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.915.252.018.041	1.522.540.465.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	123.229.747.235	112.369.980.938
1. Tiền	111		123.229.747.235	95.369.980.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		317.124.375.000	30.047.794.267
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	191.524.375.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	125.600.000.000	30.047.794.267
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		703.833.584.094	650.182.676.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	722.518.257.295	640.651.472.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.958.789.976	30.532.014.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	3.369.328.345	6.307.928.304
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(40.375.818.581)	(27.308.738.230)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8.3	363.027.059	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	760.045.082.741	718.966.467.926
1. Hàng tồn kho	141		772.828.190.480	722.044.055.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.783.107.739)	(3.077.587.207)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.019.228.971	10.973.545.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	8.082.308.196	3.277.427.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.936.920.775	7.696.117.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.047.821.777.947	711.140.358.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	-	395.000.000
II. Tài sản cố định	220		519.924.790.738	337.977.218.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	473.162.741.488	292.719.251.970
- Nguyên giá	222		935.782.729.277	701.801.446.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(462.619.987.789)	(409.082.194.871)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.762.049.250	45.257.966.406
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.266.438.901)	(9.983.096.493)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		216.508.035.029	228.370.721.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	216.508.035.029	228.370.721.035
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		161.040.866.312	5.352.882.762
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.1	155.560.992.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	4.879.874.312	5.139.874.312
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13.2	-	(386.991.550)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13.3	600.000.000	600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		150.348.085.868	139.044.535.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	150.348.085.868	138.109.243.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	0	935.292.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.963.073.795.988	2.233.680.823.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.683.065.867.639	1.485.463.844.218
I. Nợ ngắn hạn	310		1.551.327.640.741	1.371.756.996.930
1. Phải trả cho người bán	311	15	426.186.717.439	411.851.981.250
2. Người mua trả tiền trước	312	16	69.619.857.808	23.797.729.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19.030.517.780	18.072.358.129
4. Phải trả công nhân viên	314		47.840.596.439	48.164.443.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.437.469.424	11.581.999.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	291.043.711.829	286.861.914.858
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	652.447.511.799	530.867.473.797
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.1	10.931.633.094	19.211.206.740
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.789.625.129	21.347.889.347
II. Nợ dài hạn	330		131.738.226.898	113.706.847.288
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	104.799.837.689	96.754.591.005
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	200.445.728	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.2	26.737.943.481	16.952.256.283
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.280.007.928.349	748.216.979.008
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.280.007.928.349	748.216.979.008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.986.775.815	308.869.576.474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.852.588.396	84.697.771.090
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.134.187.419	224.171.805.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.963.073.795.988	2.233.680.823.226

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH





LE QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 4 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	1.869.796.504.718	1.464.792.244.527	6.934.266.046.098	5.735.116.805.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.259.472.051	30.902.523.581	108.778.074.025	104.065.225.809
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.835.537.032.667	1.433.889.720.946	6.825.487.972.073	5.631.051.579.662
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.662.639.050.173	1.294.407.400.011	6.138.931.065.588	5.069.318.240.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		172.897.982.494	139.482.320.935	686.556.906.485	561.733.339.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	4.092.196.998	2.436.727.231	13.147.348.289	6.290.038.480
7. Chi phí tài chính	22	26	20.088.149.569	18.360.803.108	58.473.991.557	51.535.333.198
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.541.669.081	6.655.050.632	32.333.576.659	23.478.136.729
9. Chi phí bán hàng	25	27	26.571.973.183	21.257.945.242	98.338.733.336	82.850.098.923
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	36.552.421.511	27.273.577.076	134.599.373.974	113.153.354.544
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26))	30		93.777.635.229	77.026.722.740	407.292.155.907	320.484.591.200
12. Thu nhập khác	31	29	946.875.264	2.288.055.727	4.983.419.618	6.695.531.933
13. Chi phí khác	32	30	(7.484.692.479)	18.023.450.655	2.214.741.347	22.769.529.965
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.431.567.743	(15.735.394.928)	2.768.678.271	(16.073.998.032)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102.209.202.972	61.291.327.812	410.060.834.178	304.410.593.168
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	20.557.160.463	16.638.485.873	83.590.908.626	64.681.721.116
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	22.145.445	(215.636.876)	1.135.738.133	357.066.668
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		81.629.897.064	44.868.478.815	325.334.187.419	239.371.805.384
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		2.834	1.037	5.412	7.231
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		2.834	1.037	5.412	3.939

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIÊU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.209.202.972	61.291.327.812
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.722.140.541	14.137.506.262
- Các khoản dự phòng	03		4.978.275.197	(1.672.273.823)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(118.916.806)	(111.468.331)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(124.956.492)	1.527.246.885
- Chi phí lãi vay	06		13.867.166.432	6.655.050.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.532.911.844	81.827.389.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		176.525.871.439	100.697.332.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		124.736.601.463	(71.815.251.118)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.292.275.572	(121.451.689.591)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.368.102.196)	3.872.458.606
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.216.672.429)	(322.572.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.164.778.800)	(17.117.757.559)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(58.847.239.694)	(18.248.066.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		329.490.867.199	(42.558.156.249)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111.091.318.139)	(26.983.143.250)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(193.814.541.684)	(5.000.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(155.560.992.000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.995.833.299
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.432.800	252.168.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(460.426.419.023)	(26.735.141.498)
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.031.361.421.903	673.116.941.963
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(740.960.402.473)	(575.835.665.727)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(115.031.460.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		175.369.558.930	97.281.276.236
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		44.434.007.106	27.987.978.489
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	78.426.898.283	84.490.422.481

	số	minh	năm nay	năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		368.841.846	491.558.324
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	123.229.747.235	112.969.959.294

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2017 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính Quý 4/2017 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng Quý 4/2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính riêng Quý 4/2017 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017 đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất Quý 4/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4/2017 của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4/2017.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017.

3.3 Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng Quý 4/2017 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng Quý 4/2017 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài

khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng Quý 4/2017 theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2017.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do

đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và khách hàng và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,129,903,101	909,977,472
Tiền gửi ngân hàng	122,099,844,134	94,460,003,466
Các khoản tương đương tiền	-	17,000,000,000
Cộng	123,229,747,235	112,369,980,938

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu của Cty CP CK IB	135,000,000,000	139,524,375,000
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52,000,000,000	52,000,000,000
Cộng	187,000,000,000	191,524,375,000

Ngày 26/12/2017, thực hiện nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐQT ngày 25/12/2017, Công ty đã nhận chuyển nhượng 135 trái phiếu của Công ty CP CK IB từ Công ty CP ATZ ASIA với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000đ/TP. Ngày phát hành 21/02/2017, ngày đáo hạn 21/02/2019. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 9.5%, trả lãi 6 tháng/kỳ.

Giá mua trái phiếu IB = $1.000.000.000 + 1.000.000.000 \times 9.5\% / 360 \times 127 = 1.033.513.889$ đ/TP.

Thực hiện nghị quyết số 32/2017/NQ-HĐQT ngày 29/9/2017 của Hội Đồng Quản trị, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc đã thực hiện đầu tư trái phiếu của Công ty CP Du lịch Lâm Đồng, khối lượng đặt mua 52 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đ/TP. Ngày phát hành 04/05/2017, ngày đáo hạn: 04 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho 1 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%, trả lãi 6 tháng/kỳ.

Giá mua trái phiếu DL Lâm Đồng = $1.000.000.000 + 1.000.000.000 \times 10.5\% / 360 \times 151 = 1.044.041.467$ đ/TP. Đến kỳ tính lãi đầu tiên 03/11/2017, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc đã được nhận lãi trái phiếu và đã thực hiện thu hồi lãi trái phiếu, giảm giá trị đầu tư ban đầu.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	125,600,000,000	30,047,794,267
Cộng	125,600,000,000	30,047,794,267

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	76,003,768,972	61,238,914,101
Công ty CP TM Điện máy Kim Biên	58,428,911,653	47,051,275,494
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	84,480,297,132	95,321,690,364
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	198,275,020,550	88,333,399,058
Các khoản phải thu khách hàng khác	305,330,258,988	348,706,193,225
Cộng	722,518,257,295	640,651,472,242

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(40,375,818,581)	(27,308,738,230)
------------------------------------	------------------	------------------

GIÁ TRỊ THUẦN	682,142,438,715	613,342,734,012
----------------------	------------------------	------------------------

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(906,920,846)	(55,686,906)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(8,534,014,641)	(686,955,495)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2,045,368,191)	(5,139,320,827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(28,889,514,903)	(21,426,775,002)
Cộng	(40,375,818,581)	(27,308,738,230)

NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185,237,370	185,237,370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19,260,526,417	19,260,526,417
RMM Metallhandel GMBH	7,473,234,592	6,871,886,896
Cộng	26,918,998,379	26,317,650,683

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	-	5,564,535,848
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gelex	3,591,500,000	-
RMM METALLHANDEL GMBH	7,473,234,592	6,871,886,896
YuAIZ AO	-	1,715,440,318
Upcast Oy Co., LTD	223,182,630	11,050,119,208
Các khoản trả trước cho người bán khác	6,670,872,754	5,330,032,408
Cộng	17,958,789,976	30,532,014,678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	456,258,353	673,894,278
Ký cược ký quỹ	1,134,221,136	4,848,289,913
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	50,789,789
Cổ tức còn phải thu	108,500,000	118,500,000
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu	1,506,297,808	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	228,350,000
Phải thu ngắn hạn khác	164,051,048	388,104,324
Cộng	3,369,328,345	6,307,928,304
8.2 Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền điện	-	395,000,000
8.3 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	363,027,059	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	202,336,861,452	2,394,301,751	167,379,994,608	
Công cụ, dụng cụ	2,679,527,403	650,000	735,837,576	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96,763,262,230	14,848,918	94,070,955,154	
Thành phẩm	440,791,848,158	10,369,600,171	367,107,071,361	3,077,587,207
Hàng hóa	30,256,431,248	3,706,899	33,888,350,724	
Hàng mua đang đi đường	-		58,861,845,710	
Hàng gửi bán	259,989		-	
Cộng	772,828,190,480	12,783,107,739	722,044,055,133	3,077,587,207

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	164,784,513,565	481,467,790,676	51,158,311,976	4,390,830,624	701,801,446,841
Số tăng trong kỳ	132,197,050,490	122,203,888,790	20,046,161,864	1,026,373,182	275,473,474,326
Số giảm trong kỳ	14,783,583,660	25,049,521,579	1,257,649,808	401,436,843	41,492,191,890
Phân loại lại	124,944,777	475,055,223	(600,000,000)	-	-
Số dư cuối kỳ	282,322,925,172	579,097,213,110	69,346,824,032	5,015,766,963	935,782,729,277
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	71,691,683,231	305,520,207,496	28,391,474,286	3,478,829,858	409,082,194,871
Số tăng trong kỳ	22,865,017,904	61,527,149,512	6,484,949,016	531,752,804	91,408,869,236
Số giảm trong kỳ	13,708,173,188	22,513,361,957	1,248,104,324	401,436,849	37,871,076,318
Phân loại lại	62,472,396	69,194,268	(131,666,664)	-	-
Số dư cuối kỳ	80,911,000,343	344,603,189,319	33,496,652,314	3,609,145,813	462,619,987,789
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	93,092,830,334	175,947,583,180	22,766,837,690	912,000,766	292,719,251,970
Số dư cuối kỳ	201,411,924,829	234,494,023,791	35,850,171,718	1,406,621,150	473,162,741,488

Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 21.2):

Nguyên giá	Giá trị còn lại
66,972,053,918	42,974,085,399
Số cuối kỳ	Số đầu năm

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

245,505,515,454	247,805,399,356
-----------------	-----------------

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng 01/2017/CAV-SYT giữa CADIVI và Shanghai Yedeng về việc mua lò đúc cán nhôm liên tục, tổng giá trị hợp đồng 525.000 USD

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	55,241,062,899
Số tăng trong kỳ	-	-	2,912,202,192	2,912,202,192
Số giảm trong kỳ	-	-	1,124,776,940	1,124,776,940
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	2,912,202,192	57,028,488,151

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	8,858,319,553	1,124,776,940	9,983,096,493
Số tăng trong kỳ	-	1,019,825,724	388,293,624	1,408,119,348
Số giảm trong kỳ	-	-	1,124,776,940	1,124,776,940
Số dư cuối kỳ	-	9,878,145,277	388,293,624	10,266,438,901
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	3,125,000,000	42,132,966,406	-	45,257,966,406
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	41,113,140,682	2,523,908,568	46,762,049,250

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản	211,839,117,050	137,921,082,899
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127,243,482,364	127,243,482,364
Đầu bọc định tâm, Khuôn đầu bọc định tâm..	1,057,999,000	-
28 bộ xà 630 + 6 bộ xà 1250	2,803,498,717	-
4 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1	5,525,237,813	-
2 dàn thu + 1 dàn xả touret Ø2600 kiểu cổng	1,155,614,486	-
Máy kéo nhôm JCJX-LSD450/13	6,570,737,484	-
Dự án lò đồng	64,650,281,908	-
Mua sắm các MMTB khác	2,832,265,278	7,320,976,031
Hệ thống phần mềm ERP	-	3,356,624,504
- Xây dựng cơ bản	4,453,783,215	87,341,965,142
Dự án Tân Phú Trung	3,802,882,215	86,606,056,051
Dự án Nhà xưởng mở rộng lô C2-4 TPT	-	735,909,091
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	650,901,000	-
XDCB khác	-	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	215,134,764	3,107,672,994
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	215,134,764	3,107,672,994
Cộng	216,508,035,029	228,370,721,035

(*) : Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh**

	Số lượng CP	Số cuối kỳ Giá mua	Số đầu năm
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1,618,000	155,560,992,000	-
Cộng		155,560,992,000	-

Thực hiện quyết định số 36A ngày 13/12/2017, Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai đã mua 1.618.000 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	386,991,550	1,791,678,450
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	-	1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26,000	260,000,000	-	260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011	-	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000	-	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000	-	500,000,000
TỔNG CỘNG		5,139,874,312	386,991,550	4,752,882,762

Số cuối kỳ	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	-	2,178,670,000
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	-	1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	-	-	-	0
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011	-	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000	-	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000	-	500,000,000
TỔNG CỘNG		4,879,874,312	-	4,879,874,312

Thực hiện quyết định số 164/2017/QĐ-HĐQT ngày 21/3/2017 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN, Công ty đã chuyển nhượng 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN với giá 20.000đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 10/4/2017 : 520.000.000 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội, Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM đã niêm yết trên sàn Upcom, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	600,000,000	600,000,000
Cộng	600,000,000	600,000,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8,082,308,196	3,277,427,989
Công cụ dụng cụ	3,165,226,488	1,094,142,272
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	272,159,077	1,653,324,400
Chi phí hòa mạng cáp quang	23,315,000	28,557,140
Bảo hiểm cháy nổ	119,637,528	61,089,667
Chi phí sản xuất thử	915,931,491	-
Chi phí thử nghiệm	3,403,505,000	333,555,896
Chi phí khác	182,533,612	106,758,614
14.2 Chi phí trả trước dài hạn	150,348,085,868	138,109,243,520
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7,634,362,716	7,843,523,340
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32,514,772,886	33,366,614,882
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31,655,082,459	32,510,625,231
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDV	18,575,611,503	19,094,000,667
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDVĐN	35,900,172,424	36,902,037,700
Chi phí quảng cáo, pano	1,135,526,059	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7,962,809,912	4,110,910,044
Chi phí sửa chữa thiết bị	13,483,661,585	4,155,617,479
Dịch vụ tra cứu giá đồng	327,038,394	63,326,420
Chi phí khác	1,159,047,930	62,587,757
Thuế GTGT được khấu trừ	2,936,920,775	7,696,117,012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Thiết bị điện	24,469,820,418	-
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	132,654,183,493	81,305,811,033
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	33,978,011,027	-
LS Nikko Copper Inc.	46,668,824,687	182,039,094,535
Glencore International AG	78,055,354,562	-
Công ty TNHH SX-TM Tân Nghệ Nam	17,936,819,999	46,820,082,286
Công ty CP Dây và Cáp SACOM		
Các công ty khác	92,423,703,253	101,686,993,396
TỔNG CỘNG	426,186,717,439	411,851,981,250

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	11,094,529,543	3,070,000,000
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	17,181,900,000	5,202,300,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20,410,219,655	1,340,000,000
BQL Dự án Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh		
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	8,820,677,122
Các công ty khác	20,933,208,610	5,364,752,368
TỔNG CỘNG	69,619,857,808	23,797,729,490

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	26,609,578,306	23,371,158,943	3,238,419,363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,670,030,130	83,643,802,614	87,728,266,324	12,585,566,420
Thuế xuất nhập khẩu	-	967,446,568	967,446,568	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,251,931,180	14,231,023,356	13,925,348,912	1,557,605,624
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	135,594,051,123	135,594,051,123	-
Thuế nhà thầu, thuế khác	150,396,819	1,503,168,715	1,649,341,676	4,223,858
Thuế nhà đất, tiền thuê đất...	-	11,035,480,383	9,390,777,868	1,644,702,515
TỔNG CỘNG	18,072,358,129	273,584,551,065	272,626,391,414	19,030,517,780

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	34,967,684	1,416,085,052
Tiền thuê đất lô C3-4	-	122,000,000
Lãi ký quỹ	1,702,536,477	3,499,727,656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chiết khấu thương mại	18,377,703	38,298,370
Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	-	3,055,579,281
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCHĐ	6,812,001,000	-
Chi phí khác	2,363,509,361	2,095,090,078
Chi phí lãi vay	1,506,077,199	1,355,219,308
TỔNG CỘNG	12,437,469,424	11,581,999,745

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286,276,557,976	282,016,876,965
Kinh phí công đoàn	211,767,960	273,847,191
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	119,549,320	10,259,760
Các khoản khác	-	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,805,877,950	2,765,385,450
- Phải trả TCty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	125,000,000
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	-	1,473,960,000
- Các khoản khác	629,958,623	196,585,492
TỔNG CỘNG	291,043,711,829	286,861,914,858

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10,931,633,094	19,211,206,740
TỔNG CỘNG	10,931,633,094	19,211,206,740

20.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26,737,943,481	16,952,256,283
TỔNG CỘNG	26,737,943,481	16,952,256,283

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	935,292,407
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	200,445,728	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. VAY

	Vay ngắn hạn (21.1)	Vay dài hạn (21.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	530,867,473,797	96,754,591,005	627,622,064,802
Tăng trong kỳ	3,034,896,271,661	16,205,301,684	3,051,101,573,345
Giảm trong kỳ	2,913,316,233,659	8,160,055,000	2,921,476,288,659
Số cuối kỳ	652,447,511,799	104,799,837,689	757,247,349,488

22.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng(*)	652,447,511,799	516,674,784,797
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác	-	14,192,689,000
Cộng	652,447,511,799	530,867,473,797

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	43,310,132,310	5.6%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	152,897,565,671	4.8%		
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	40,884,332,716	5.5%		
Ngân hàng Agribank	119,963,342,664	4.8%		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	157,044,655,130	4.8%	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	
Ngân hàng TM CP Quốc tế Việt Nam	191,900,000	6.5%	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đồng Nai	22,788,998,368	5.0%	Tín chấp	
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Long Biên	46,119,750,218	5.0%	Tín chấp	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	69,246,834,722	6.78%	Thấu chi	

21.2 Vay dài hạn

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>	<i>Mục đích</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	92,799,837,689	8.75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	12,000,000,000	6.65%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Cộng	104,799,837,689			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm 2016	288,000,000,000	43,234,340,000	82,602,015,668	225,951,401,546	639,787,757,214
- Tăng vốn					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				239,371,805,384	239,371,805,384
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH			25,511,046,866	-25,511,046,866	-
+ Chia cổ tức				-86,400,000,000	-86,400,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				-44,542,583,590	-44,542,583,590
Số dư cuối năm 2016	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	308,869,576,474	748,216,979,008
Năm nay					
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	308,869,576,474	748,216,979,008
- Tăng vốn	288,000,000,000	287,673,750,000		-	575,673,750,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				325,334,187,419	325,334,187,419
-Phân phối Lợi nhuận					-
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức				-316,800,000,000	-316,800,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				-52,416,988,078	-52,416,988,078
Số dư cuối kỳ	576,000,000,000	330,908,090,000	108,113,062,534	264,986,775,815	1,280,007,928,349

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Vào ngày 09/3/2017, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký chào bán 28.800.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại mức giá 20.000đ/cp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông và Giấy chứng nhận số 79/GCN-UBCK ngày 21/11/2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 288.000.000.000VND lên 576.000.000.000VND, và được phê duyệt theo GCNĐKKD thay đổi lần 6 vào ngày 19/6/2017.

Vào ngày 16/5/2017, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị quyết ĐHD cổ đông thường niên ngày 11/4/2017.

Vào ngày 19/10/2017, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu theo Quyết định số 32/2017/QĐ-HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	459,436,480,000	459,436,480,000	215,218,240,000	215,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	116,563,520,000	116,563,520,000	72,781,760,000	72,781,760,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

Vốn góp của Công ty mẹ tăng do: - Chào bán cho cổ đông hiện hữu.

- Công ty mẹ mua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường.

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	288,000,000,000	288,000,000,000
Tăng trong kỳ	288,000,000,000	-
Số cuối kỳ	576,000,000,000	288,000,000,000

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57,600,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57,600,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57,600,000	28,800,000

23.5 Cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức công bố	316,800,000,000	86,400,000,000
Cổ tức đã trả	315,759,507,500	86,680,532,000

23.6 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	325,334,187,419	194,802,237,856
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	42,293,444,364	29,686,340,513
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	283,040,743,055	165,115,897,343
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	52,298,901	28,800,000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	5,412	5,733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2017

24. DOANH THU**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng	Q4/2017	Q4/2016
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,745,433,100,332	1,390,698,734,755
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	119,019,075,412	70,371,477,140
Doanh thu gia công sản xuất	4,507,814,800	2,043,080,600
Doanh thu cho thuê thiết bị	558,000,000	558,000,000
Doanh thu dịch vụ, khác	278,514,174	1,120,952,032
Cộng	1,869,796,504,718	1,464,792,244,527
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	33,424,235,970	25,567,271,137
Hàng bán bị trả lại	835,236,081	5,335,252,444
	34,259,472,051	30,902,523,581
DOANH THU THUẦN	1,835,537,032,667	1,433,889,720,946

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4/2017	Q4/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,789,745,903	656,286,849
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	40,432,800	65,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	262,018,295	1,671,273,681
Doanh thu HĐTC khác	-	44,166,701
Cộng	4,092,196,998	2,436,727,231

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q4/2017	Q4/2016
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1,539,484,415,970	1,224,163,319,612
Giá vốn của vật tư, phế liệu	115,550,424,208	65,335,961,919
Giá vốn gia công sản xuất	3,270,059,481	1,342,664,280
Giá vốn của thiết bị cho thuê	487,866,993	487,866,993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208,130,580	3,077,587,207
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,638,152,941	-
Cộng	1,662,639,050,173	1,294,407,400,011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí lãi vay	13,541,669,081	6,655,050,632
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	6,652,096,543	6,326,730,897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	599,835,329	3,431,470,373
Chi phí tài chính khác	-705,451,384	-52,448,794
Cộng	20,088,149,569	16,360,803,108

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí nhân viên	6,566,345,441	3,087,399,814
Chi phí vật liệu	473,822,339	38,647,310
Chi phí công cụ dụng cụ	110,786,637	1,348,288
Chi phí khấu hao TSCĐ	130,494,196	22,540,602
Chi phí bảo hành sản phẩm	441,214,631	-2,044,004,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,288,406,919	14,225,509,216
Chi phí bằng tiền khác	4,560,903,020	5,926,504,438
Cộng	26,571,973,183	21,257,945,242

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí nhân viên quản lý	13,437,346,727	10,876,909,800
Chi phí vật liệu quản lý	247,949,916	189,224,304
Chi phí đồ dùng văn phòng	495,125,263	1,906,117,307
Chi phí về TSCĐ	1,292,001,498	892,140,536
Thuế, phí, lệ phí	63,625,641	73,680,074
Chi phí dự phòng (*)	774,549,121	-2,103,547,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,294,592,977	4,439,345,972
Chi phí bằng tiền khác	14,947,230,368	10,999,706,478
Cộng	36,552,421,511	27,273,577,076

(*)Chi phí dự phòng nợ khó đòi

29. THU NHẬP KHÁC

	Q4/2017	Q4/2016
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	50,469,237	363,346,040
Thu lãi nợ quá hạn	224,303,973	29,637,030
Thu nhập khác	672,102,054	1,895,072,657
Cộng	946,875,264	2,288,055,727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Q4/2017</u>	<u>Q4/2016</u>
Chi phí ròng thanh lý TSCĐ	-	141,774,067
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới (**)	(7,912,377,868)	-
Các khoản phạt	241,204,113	5,748,966,703
Khác	186,481,276	12,132,709,885
Cộng	-7,484,692,479	18,023,450,655

(**) Hạch toán lại chi phí truy thu đất KCN Biên Hòa từ năm 2006 đến 2015. Q3/2016 công ty đã tạm trích chi phí : 8.513.303.963đ theo quyết định số 42/2017/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị và thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất trong KCN của Tổng Công ty Sonadezi. Ngày 19/12/2017, theo biên bản làm việc với Tổng Công ty Sonadezi, hai bên đã thỏa thuận ký hợp đồng theo đơn giá mới từ năm 2016 đến năm 2020.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Q4/2017</u>	<u>Q4/2016</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,513,790,318,920	1,263,057,481,083
Chi phí nhân viên	57,583,434,317	50,954,869,426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,920,800,405	17,476,778,856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,932,642,250	20,462,886,789
Chi phí khác bằng tiền	28,389,901,046	22,959,491,273
Cộng	1,644,617,096,938	1,374,911,507,427

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<u>Q4/2017</u>	<u>Q4/2016</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,557,160,463	16,638,485,873
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22,145,445	-215,636,876
Cộng	20,579,305,908	16,422,848,997

	<u>Q4/2017</u>	<u>Q4/2016</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	102,209,202,972	61,291,327,812
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:	617,032,143	21,966,101,553
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	102,826,235,115	83,257,429,365
Thu nhập miễn thuế	40,432,800	65,000,000
Thu nhập tính thuế	102,785,802,315	83,192,429,365
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	20,557,160,463	16,638,485,873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q4/2017	Q4/2016
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	421,716,132,836	118,795,203,768
		Thanh toán tiền mua NVL	471,994,128,624	137,632,936,655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	25,508,277,894	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	28,126,630,833	-
		Mua nguyên vật liệu, thiết bị	103,470,840,994	-
		Thanh toán tiền mua NVL, thiết bị	79,001,020,576	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Mua NVL, gia công kéo đồng	45,388,973,613	49,308,634,538
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	44,631,747,276	43,583,351,865
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	35,786,500,750	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	35,786,500,750	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	132,654,183,493	81,305,811,033
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	5,371,559,098	-
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu,...	24,469,820,418	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	3,693,883,393	18,663,078,132
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q4/2017	Q4/2016
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	3,657,011,838	2,138,304,626
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban KS, Ban Giám đốc, KTT	41,175,000	307,825,000

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2017

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2017 (31/12/2017) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu quý 4/2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4 năm 2016, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

35. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 102,209 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 61,291 tỷ đồng, biến động tăng 40,917 tỷ (tương ứng tăng 66,76%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- + Doanh thu thuần quý 4 năm 2017 tăng 401,647 tỷ so với cùng kỳ năm 2016 (tương ứng tăng 28,01 %).
- + Chi phí khác quý 4 năm 2016 bằng 18,023 tỷ do công ty bị truy thu thuế 4 năm từ 2012-2015. Chi phí khác quý 4 năm 2017 giảm 7,484 tỷ do hạch toán lại chi phí thuê đất KCN Biên Hòa 2006-2015 (xem thuyết minh mục 30)

TP HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH